

Số: **03** /2017/TT-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2017

THÔNG TƯ
về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
đối với bê nhẹ cứu sinh dự trữ quốc gia

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bê nhẹ cứu sinh dự trữ quốc gia.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bê nhẹ cứu sinh dự trữ quốc gia.

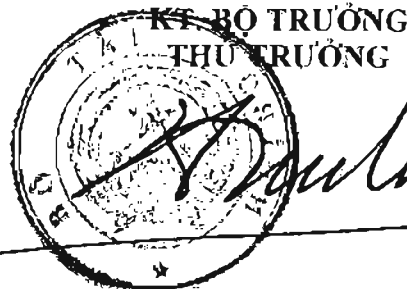
Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2017 và thay thế Thông tư số 59/2009/TT-BTC ngày 26/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với bê cứu sinh nhẹ.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giao nhận (nhập, xuất), bảo quản và quản lý bê nhẹ cứu sinh dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận: *K*

- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Công báo; website Chính phủ; website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCDT.



Nguyễn Hữu Chi



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 04: 2017/BTC

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
ĐỐI VỚI BÈ NHẹ CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA**

*National technical regulation on national reserve of
raft-type life-saving apparatus*

HÀ NỘI - 2017

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| Lời nói đầu | 2 |
| 1. QUY ĐỊNH CHUNG | 3 |
| 1.1. Phạm vi điều chỉnh | 3 |
| 1.2. Đối tượng áp dụng | 3 |
| 1.3. Giải thích từ ngữ | 3 |
| 1.4. Tài liệu viện dẫn | 3 |
| 2. YÊU CẦU KỸ THUẬT | 3 |
| 2.1. Yêu cầu về kỹ thuật | 3 |
| 2.2. Căn cứ quy định yêu cầu kỹ thuật tại Quy chuẩn này | 5 |
| 3. PHƯƠNG PHÁP THỬ | 5 |
| 3.1. Kiểm tra ngoại quan | 5 |
| 3.2. Kiểm tra đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 5 |
| 4. QUY ĐỊNH VỀ GIAO NHẬN VÀ BẢO QUẢN | 6 |
| 4.1. Vận chuyển | 6 |
| 4.2. Yêu cầu đối với vật tư, thiết bị, dụng cụ | 6 |
| 4.3. Quy trình kiểm tra khi nhập kho | 6 |
| 4.4. Bảo quản | 8 |
| 4.5. Quy trình xuất kho | 9 |
| 4.6. Quy định về báo cáo chất lượng bề mặt | 9 |
| 5. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ | 10 |
| 5.1. Kiểm tra chất lượng | 10 |
| 5.2. Yêu cầu về nhà kho | 11 |
| 5.3. Thẻ lô hàng | 11 |
| 5.4. Chế độ ghi chép sổ sách và theo dõi hàng hóa | 11 |
| 5.5. Phòng chống cháy nổ | 12 |
| 5.6. Công bố hợp quy | 12 |
| 6. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN | 12 |
| 7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN | 12 |

Lời nói đầu

QCVN 04: 2017/BTC thay thế QCVN 04: 2009/BTC *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bê nhẹ cứu sinh dự trữ quốc gia* do Tổng cục Dự trữ Nhà nước biên soạn và trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và được Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư số 03/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2017.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐỐI VỚI BÈ NHẸ CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA

National technical regulation on national reserve of raft-type life-saving apparatus



1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định về yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, giao nhận (nhập, xuất), bảo quản và công tác quản lý đối với bè nhẹ cứu sinh dự trữ quốc gia.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giao nhận (nhập, xuất), bảo quản và quản lý bè nhẹ cứu sinh dự trữ quốc gia.

1.3. Giải thích từ ngữ

1.3.1. Bè nhẹ cứu sinh dự trữ quốc gia (dụng cụ nổi cứu sinh) là loại bè chế tạo vỏ bằng nhựa, cốt bè bằng vật liệu nổi, có yêu cầu kỹ thuật thỏa mãn các quy định tại Mục 2 Quy chuẩn này, được cơ quan Đăng kiểm Việt Nam cấp giấy chứng nhận kiểu sản phẩm công nghiệp và các quy định hiện hành khác để sử dụng trong công tác cứu hộ cứu nạn, sau đây viết tắt là bè nhẹ.

1.3.2. Lô bè nhẹ là số lượng bè nhẹ được chế tạo theo kiểu sản phẩm đã được cơ quan Đăng kiểm Việt Nam công nhận tại cùng một cơ sở chế tạo.

1.4. Tài liệu viện dẫn

1.4.1. QCVN 85: 2015/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo và kiểm tra thiết bị cứu sinh dùng cho phương tiện thủy nội địa của Bộ Giao thông vận tải.

1.4.2. TCVN 5466: 2002 (ISO 105 - A02:1993). Vật liệu dệt - Phương pháp xác định độ bền màu - Phần A02: Thang màu xám để đánh giá sự thay đổi màu.

1.4.3. ASTM D 6775 - 13 Standard Test method for Breaking Strength and Elongation of Textile Webbing, tape and Braided material (phương pháp thử độ bền kéo đứt và độ giãn dài của đai, dây làm bằng vật liệu dệt).

2. YÊU CẦU KỸ THUẬT

2.1. Yêu cầu về kỹ thuật

Bè nhẹ phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo và kiểm tra thiết bị cứu sinh dùng cho phương tiện thủy nội địa (QCVN 85: 2015/BGTVT) của Bộ Giao thông vận tải; trong đó đáp ứng các yêu cầu cụ thể sau:

2.1.1. Yêu cầu về vật liệu

2.1.1.1. Vật liệu nổi làm bằng Xốp Polyurethane (Polyurethane – Foam).

2.1.1.2. Vỏ bọc ngoài bè nhẹ làm bằng nhựa Polyetylen tỷ trọng cao (HDPE) và có màu da cam.

QCVN 04: 2017/BTC

2.1.2. Yêu cầu về kết cấu

2.1.2.1. Thông số kỹ thuật cơ bản

2.1.2.1.1. Bè nhẹ kiểu thứ 1:

- Chiều dài: 1 500 mm \pm 20 mm;
- Chiều rộng: 980 mm \pm 20 mm;
- Khối lượng: Không nhỏ hơn 20 kg;
- Sức chò: 10 người bám vào các vị trí tay bám và người có khối lượng 60 kg nằm trên lưới đan lòng bè;
- Thể tích nổi: Không nhỏ hơn 190 dm³.

2.1.2.1.2. Bè nhẹ kiểu thứ 2:

- Chiều dài: 2 000 mm \pm 20 mm;
- Chiều rộng: 1 100 mm \pm 20 mm;
- Khối lượng: Không nhỏ hơn 40 kg;
- Sức chò: 14 người bám vào các vị trí dây bám và người có khối lượng 60 kg nằm trên lưới đan lòng bè;
- Thể tích nổi: Không nhỏ hơn 275 dm³.

2.1.2.2. Dây bám: Bè nhẹ được gắn một sợi dây bám (dây vịn nổi) là sợi polyeste có đường kính không nhỏ hơn 12 mm, độ bền kéo đứt không nhỏ hơn 8 000 N, được bố trí xung quanh và gắn cố định vào bè nhẹ dưới dạng các vòng tay cầm ở đó có gắn tay nắm tương đương với số người mà bè nhẹ giữ được theo thiết kế. Việc cố định dây bám phải đảm bảo khả năng xách được bè nhẹ và vòng tay cầm phải có độ võng để người bám vào an toàn, hiệu quả.

2.1.2.3. Tay bám (tay nắm) làm bằng nhựa polyetylen tỷ trọng cao (HDPE), có đường kính ngoài từ 31 mm đến 35 mm, đường kính trong lớn hơn đường kính dây bám không quá 2 mm; chiều dài từ 150 mm đến 200 mm, được lồng và gắn cố định theo dây bám; bề mặt tay bám nhẵn không gây thương tích cho người sử dụng và có màu trắng; số lượng tay bám bè nhẹ kiểu thứ 1 là 10, bè nhẹ kiểu thứ 2 là 14.

2.1.2.4. Lòng bè nhẹ có lưới bằng sợi polyeste; đường kính sợi lưới không nhỏ hơn 6 mm và độ bền kéo đứt không nhỏ hơn 3 000 N; diện tích một mắt lưới không lớn hơn 10 cm².

2.1.2.5. Vật liệu phản quang: Bè nhẹ phải được gắn vật liệu phản quang tại điểm giữa của hai cạnh dài và ngắn. Chiều rộng của tấm phản quang không nhỏ hơn 100 mm và được gắn quanh tiết diện ngang thân bè nhẹ.

2.1.2.6. Mỗi bè nhẹ phải được trang bị một sợi dây polyeste có đường kính không nhỏ hơn 12 mm, chiều dài không nhỏ hơn 15 m và có độ bền kéo đứt không nhỏ hơn 8000 N. Dây phải được cố định sao cho có thể dùng nó để nâng, hạ bè nhẹ.

2.1.3. Độ bền màu vỏ bê nhe: Đạt tối thiểu cấp 4 sau 200 giờ chiếu sáng

2.2. Căn cứ quy định yêu cầu kỹ thuật tại Quy chuẩn này và tình hình điều kiện cụ thể, Thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc gia quy định tiêu chuẩn kỹ thuật bê nhe đưa vào dự trữ quốc gia.

3. PHƯƠNG PHÁP THỬ

Bê nhe trước khi nhập kho (đưa vào) dự trữ quốc gia phải được kiểm tra chứng nhận chất lượng sản phẩm theo quy định của pháp luật. Các đơn vị dự trữ quốc gia lấy mẫu kiểm tra chất lượng trước khi nhập kho theo các nội dung sau:

3.1. Kiểm tra ngoại quan

3.1.1. Lấy mẫu

Lấy ngẫu nhiên trong quá trình giao nhận và bảo quản để kiểm tra ngoại quan bê nhe tối thiểu là 2% nhưng không ít hơn 2 chiếc của lô hàng.

3.1.2. Nội dung kiểm tra

Theo quy định tại điểm 4.3.2.3, khoản 4.3, Mục 4 của Quy chuẩn này.

3.2. Kiểm tra đáp ứng yêu cầu kỹ thuật

3.2.1. Lấy mẫu

Đối với lô bê nhe của mỗi nhà sản xuất có số lượng không lớn hơn 500 chiếc thì khi giao nhận lấy ngẫu nhiên tối thiểu 01 chiếc bê nhe để kiểm tra. Nếu mẫu lấy đi kiểm tra có một chỉ tiêu không đảm bảo chất lượng thì tiến hành kiểm tra lại một mẫu bất kỳ trong lô hàng. Nếu sau hai lần kiểm tra không đạt thì đơn vị nhập hàng lập biên bản không chấp nhận lô hàng và yêu cầu nhà cung cấp thay thế lô hàng khác và kiểm tra lại theo quy định.

3.2.2. Các yêu cầu kỹ thuật phải kiểm tra

Vật liệu nổi; vật liệu của vỏ bọc ngoài và tay bám; vật liệu và độ bền kéo đứt của dây bám, lưới đan lòng bê và dây nâng hạ bê nhe; độ bền màu vỏ bê theo quy định tại khoản 2.1, Mục 2 của Quy chuẩn này.

3.2.3 Phương pháp thử

3.2.3.1. Độ bền màu theo TCVN 5466: 2002 (ISO 105-A02:1993). Vật liệu dệt - Phương pháp xác định độ bền màu - Phần A02: Thang màu xám để đánh giá sự thay đổi màu.

3.2.3.2. Độ bền kéo đứt đối với dây bám, lưới đan và sợi dây nâng hạ bê nhe theo ASTM D 6775-13 Standard Test method for Breaking Strength and Elongation of Textile Webbing, tape and Braided material (phương pháp thử độ bền kéo đứt và độ giãn dài của đai, dây làm bằng vật liệu dệt).

3.2.3.3. Phương pháp thử vật liệu nổi, vỏ bọc ngoài, dây bám, tay bám, lưới đan lòng bê và sợi dây nâng hạ bê nhe thực hiện theo một trong các phương pháp sau.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

QCVN 04: 2017/BTC

- Tiêu chuẩn quốc gia;
- Tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài

3.2.4. Tổ chức kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm: Phòng thí nghiệm được chỉ định (nếu có) hoặc phòng thí nghiệm được công nhận (Vilas, Las).

4. QUY ĐỊNH VỀ GIAO NHẬN VÀ BẢO QUẢN

4.1. Vận chuyển

- Phương tiện vận chuyển có thùng chứa hàng được che mưa nắng và sạch sẽ;
- Trước khi xếp bệ nhẹ lên xe hoặc đưa bệ nhẹ xuống kê xếp vào kho, phải chuẩn bị các phương tiện, dụng cụ vận chuyển, không được lôi kéo hàng hoá, tránh xây xát kiện bệ nhẹ. Các kiện bệ nhẹ xếp lên xe được chằng buộc cẩn thận, không vận chuyển chung với hoá chất và các chất gây ảnh hưởng đến chất lượng bệ nhẹ;
- Trong quá trình vận chuyển bệ nhẹ phải có đầy đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định, đảm bảo an toàn hàng hóa.

4.2. Yêu cầu đối với vật tư, thiết bị, dụng cụ

Đơn vị được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý bệ nhẹ có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ vật tư, thiết bị, dụng cụ phục vụ cho quá trình nhập, xuất và bảo quản bệ nhẹ gồm:

- Giá kê: Dùng để kê xếp bệ nhẹ;
- Vật tư phục vụ nhập, xuất hàng: Giẻ lau, chổi, xà phòng, vải bạt Polypropylen (PP), thuốc xử lý côn trùng và sinh vật có hại, công cụ vận chuyển, kê xếp hàng, văn phòng phẩm;
- Vật tư dùng cho bảo quản: Chổi, giẻ lau, xà phòng, vải bạt Polypropylen (PP), thuốc xử lý côn trùng và sinh vật có hại, máy hút bụi (nếu có);
- Vật tư liên quan đến điện, nước: Dây điện, bóng điện thấp sáng trong và ngoài kho, điện dùng cho thiết bị bảo quản; nước phục vụ nhập, xuất, bảo quản và phòng cháy chữa cháy;
- Dụng cụ, thiết bị phòng chống lụt bão, phòng cháy chữa cháy.

4.3. Quy trình kiểm tra khi nhập kho

Đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý bệ nhẹ thực hiện kiểm tra theo các nội dung sau:

4.3.1. Kiểm tra hồ sơ kỹ thuật

4.3.1.1. Giấy tờ do đơn vị cung cấp hàng cung cấp:

- Bản vẽ thiết kế;
- Giấy chứng nhận kiểu sản phẩm công nghiệp do cơ quan Đăng kiểm Việt Nam cấp (còn hiệu lực);

- Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp của lô bê nhẹ phù hợp với Giấy chứng nhận kiểu sản phẩm công nghiệp; nội dung Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nêu rõ: Loại sản phẩm (kỳ mã hiệu nếu có), cơ sở chế tạo, công dụng, phạm vi sử dụng, năm chế tạo và các đặc tính kỹ thuật đảm bảo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Mục 2 của Quy chuẩn này. Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp của lô hàng do cơ quan Đăng kiểm Việt Nam cấp;

- Phiếu bảo hành (hoặc văn bản cam kết bảo hành) của đơn vị cung cấp.

4.3.1.2. Giấy tờ do đơn vị dự trữ quốc gia phối hợp với đơn vị cung cấp hàng thực hiện:

- Biên bản kiểm tra hồ sơ kỹ thuật;

- Biên bản kiểm tra ngoại quan của lô hàng;

- Biên bản lấy mẫu đưa đi kiểm tra chất lượng và Biên bản bàn giao mẫu cho đơn vị kiểm tra chất lượng;

- Phiếu kết quả kiểm tra vật liệu nổi; vật liệu của vỏ bọc ngoài và tay bám; vật liệu và độ bền kéo đứt của dây bám, lưới đan lòng bê nhẹ và dây nâng hạ bê nhẹ; độ bền màu vỏ bê nhẹ;

- Biên bản giao nhận và các tài liệu kèm theo.

4.3.2. Kiểm tra sản phẩm khi giao nhận

4.3.2.1. Kiểm tra bao gói

Mỗi bê nhẹ được bọc bằng hai lớp; lớp trong là một túi màng nhựa Polyetylen (PE), túi phải mới, sạch sẽ, không thủng rách, dài và rộng hơn so với kích thước của bê nhẹ; lớp ngoài là bao đựng làm bằng Polypropylen (PP), bao mới nguyên, sạch, không bị xơ, thủng rách, miệng bao khâu chắc chắn, kín, đảm bảo ở trong không bị xô xệch và mỹ thuật. Ngoài bao ghi kiểu sản phẩm, tên cơ sở chế tạo, năm chế tạo; các nội dung trên phải phù hợp với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp do cơ quan Đăng kiểm Việt Nam cấp cho lô hàng.

4.3.2.2. Kiểm tra số lượng

Số lượng bê nhẹ giao nhận phải phù hợp với số lượng bê nhẹ ghi trong Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp do cơ quan Đăng kiểm Việt Nam cấp. Tổng số bê nhẹ giao nhận đúng với số lượng trong hợp đồng đã ký.

4.3.2.3. Kiểm tra ngoại quan

Nội dung kiểm tra gồm:

4.3.2.3.1. Kiểm tra bên ngoài và nhãn hiệu bê nhẹ

Bề mặt bê nhẹ phải đảm bảo trơn, nhẵn; vỏ bê nhẹ có màu da cam đồng nhất trong cùng lô hàng và không có sự chênh lệch màu khi kiểm tra bằng mắt thường.

Mỗi bê nhẹ phải được gắn nhãn hiệu theo quy định hiện hành và tối thiểu phải có các nội dung sau:

QCVN 04: 2017/BTC

- + Nhà chế tạo;
- + Ký hiệu của bề nhẹ;
- + Số duyệt của sản phẩm mẫu;
- + Số lô;
- + Ký hiệu tiêu chuẩn, Quy chuẩn;
- + Tháng, năm chế tạo;
- + Ấn chì và số kiểm tra của cơ quan Đăng kiểm Việt Nam.

Nhãn hiệu của bề nhẹ được gắn ở thân bề, chữ in rõ ràng bằng loại sơn hoặc mực không phai hoặc loại vật liệu tương đương.

Các nội dung trên phải phù hợp với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp do cơ quan Đăng kiểm Việt Nam cấp cho lô hàng.

4.3.2.3.2. Kiểm tra kích thước, khối lượng và các chi tiết kèm theo

- Các thông số kích thước, khối lượng của bề nhẹ phù hợp với yêu cầu theo quy định;
- Lưỡi đan, dây bám, tay nắm, vật liệu phản quang và sợi dây nâng, hạ bề nhẹ phải có đủ và đúng quy cách.

4.3.2.3.3. Nếu một trong số bề nhẹ kiểm tra theo quy định nêu trên không đạt yêu cầu thì tiến hành kiểm tra 50% số lượng bề nhẹ trong lô hàng và tất cả bề nhẹ được kiểm tra đều phải đạt yêu cầu thì số lượng bề nhẹ đó được chấp nhận. Nếu sau hai lần kiểm tra không đạt thì đơn vị dự trữ quốc gia yêu cầu đơn vị cung cấp thay thế lô bề nhẹ khác và tiến hành kiểm tra lại theo quy định.

4.3.2.4. Kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng bề nhẹ: Thực hiện theo quy định tại khoản 3.2, Mục 3 của Quy chuẩn này.

4.4. Bảo quản

4.4.1. Quy hoạch, kê xếp bề nhẹ trong kho

- Cần bảo quản bề nhẹ ở kho riêng. Nếu tận dụng kho lớn thì phải ngăn ra từng khu vực bảo quản cho từng loại hàng hóa riêng biệt.

- Bề nhẹ được xếp theo lô trên giá kê, để riêng từng chủng loại, từng thời gian nhập, cụ thể như sau:

Tầng dưới cùng của giá cách mặt nền kho không nhỏ hơn 0,3 m.

Mặt trên cùng của lô bề nhẹ cách trần kho không nhỏ hơn 2 m;

Giá kê có 3 tầng làm bằng kim loại đảm bảo chắc chắn và thuận tiện trong bảo quản;

Các tầng của giá cách nhau tối thiểu 1100 mm để được một bề nhẹ theo phương nằm nghiêng hoặc có thể xếp chồng lên nhau theo chiều bề mặt làm việc nhưng không quá 4 lớp bề nhẹ;

Giá đỡ cách tường, cột nhà kho không nhỏ hơn 0.5 m. Giữa hai hàng giá hoặc các lô phải cách nhau không nhỏ hơn 1,5 m tạo lối đi hợp lý trong kho;

- Bè nhẹ được sắp xếp ngay ngắn, chắc chắn, dễ quan sát, dễ kiểm đếm;
- Có sơ đồ vị trí hàng hoá đang bảo quản trong kho để thuận tiện quan sát, theo dõi và kiểm tra hàng.

4.4.2. Bảo quản lần đầu

Sau khi nhập bè nhẹ xong, tiến hành bảo quản lần đầu: Lau chùi, vệ sinh bao bì đựng bè nhẹ. Đối với miệng bao bì đựng bè nhẹ bị tuột thì khâu lại cho chắc chắn. Sau khi vệ sinh, hoàn thiện bao bì đựng bè nhẹ thì tiến hành kê xếp hàng hóa trên giá kê cho ngay ngắn và hoàn thiện thể lô hàng, sổ bảo quản.

4.4.3. Bảo quản thường xuyên

4.4.3.1. Hằng ngày kiểm tra kho, nhiệt độ và độ ẩm, nếu thấy có biến động (bè nhẹ bị đổ, có chuột hoặc các tác động làm ảnh hưởng đến chất lượng bè nhẹ) thì tìm hiểu nguyên nhân và chủ động có biện pháp xử lý kịp thời, nếu vượt quá khả năng và quyền hạn thì báo cáo ngay với thủ trưởng đơn vị hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý để có biện pháp giải quyết. Kiểm tra nhiệt độ, độ ẩm không khí trong kho, thực hiện thông gió tự nhiên hoặc cưỡng bức (nếu cần thiết) để đảm bảo điều kiện bảo quản bình thường (nhiệt độ không quá 35°C và độ ẩm không khí không quá 85%).

Mỗi tuần tối thiểu hai lần dùng chổi mềm hoặc máy hút bụi tiến hành làm sạch bụi bẩn, mạng nhện phía ngoài bao bì bè nhẹ, giá kê, nền, trần kho và tường kho.

4.4.3.2. Ba tháng một lần (kể từ khi nhập kho) tiến hành đảo bè nhẹ theo tuần tự "trên xuống, dưới lên" giữa các bè nhẹ trong cùng một tầng và giữa các tầng.

Mỗi năm một lần (kể từ khi nhập kho) dỡ bè nhẹ bảo quản trong kho và nhẹ nhàng bỏ bao bì ra, dùng giẻ mềm, sạch, khô hoặc máy hút bụi làm sạch cẩn thận từng chiếc. Kiểm tra dây bám, tay bám của bè nhẹ, nếu có đột biến phải báo cáo lên cấp trên. Làm sạch trong, ngoài bao bì. nhẹ nhàng cho bè nhẹ vào để bảo quản như ban đầu, đồng thời tiến hành tổng vệ sinh kho tàng.

4.5. Quy trình xuất kho

- Trước khi xuất bè nhẹ: Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ, trang thiết bị cần thiết và các giấy tờ, sổ sách chứng từ có liên quan đến việc xuất bè nhẹ;

- Xuất bè nhẹ theo nguyên tắc: Bè nhẹ nhập trước xuất trước, bè nhẹ nhập sau xuất sau;

- Xuất đúng số lượng, đúng chủng loại;

- Khi xuất hàng xong phải hoàn chỉnh các thủ tục, chứng từ giao nhận theo đúng quy định.

4.6. Quy định về báo cáo chất lượng bè nhẹ

- Chậm nhất một tháng sau khi kết thúc nhập kho, Thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc

QCVN 04: 2017/BTC

gia chỉ đạo các cơ quan chuyên môn báo cáo chất lượng bẻ nhẹ nhập kho về cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách;

- Hàng quý, tổng hợp, báo cáo cơ quan quản lý dự trữ quốc gia chuyên trách tình hình chất lượng bẻ nhẹ đang bảo quản trước ngày 20 của tháng cuối quý. Trường hợp đột xuất đơn vị gửi báo cáo riêng;

- Thủ trường đơn vị dự trữ quốc gia chỉ đạo các cơ quan chuyên môn báo cáo chất lượng bẻ nhẹ về cơ quan dự trữ quốc gia chuyên trách trước khi xuất kho.

5. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

5.1. Kiểm tra chất lượng

5.1.1. Kiểm tra trước khi nhập kho

5.1.1.1. Cơ quan Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra theo quy định của pháp luật. Cụ thể: Kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận kiểu sản phẩm công nghiệp, Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp đối với bẻ nhẹ nhập kho dự trữ quốc gia.

5.1.1.2. Đơn vị dự trữ quốc gia kiểm tra theo quy định tại Mục 3 và Mục 4 của Quy chuẩn này.

5.1.2. Kiểm tra trước thời gian hết hạn bảo hành và trong quá trình lưu kho

5.1.2.1. Kiểm tra trước thời gian hết hạn bảo hành

Trước thời gian hết hạn bảo hành 3 tháng, đơn vị dự trữ quốc gia tiến hành lấy ngẫu nhiên tối thiểu 1 mẫu (số lượng là 01 chiếc bẻ nhẹ) để thử các chỉ tiêu tính nổi và thử rơi tại cơ quan Đăng kiểm Việt Nam. Nếu mẫu lấy đi kiểm tra có một chỉ tiêu không đảm bảo chất lượng theo quy định thì đơn vị dự trữ quốc gia mời đơn vị cung cấp hàng lấy mẫu bất kỳ để kiểm tra. Nếu sau hai lần kiểm tra không đạt thì đơn vị dự trữ quốc gia yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp bẻ nhẹ có trách nhiệm thay thế bẻ nhẹ mới đảm bảo chất lượng.

5.1.2.2. Kiểm tra trong quá trình lưu kho

Đến năm thứ 6 lưu kho và 6 tháng trước thời gian hết hạn lưu kho đơn vị dự trữ quốc gia lấy ngẫu nhiên tối thiểu 1 mẫu (số lượng là 01 chiếc bẻ nhẹ) đi kiểm tra các chỉ tiêu tính nổi, thử rơi tại cơ quan Đăng kiểm Việt Nam và báo cáo kết quả về cơ quan dự trữ quốc gia chuyên trách.

5.1.2.3. Kiểm tra trước khi xuất kho

Đơn vị dự trữ quốc gia tổ chức kiểm tra ngoại quan như sau:

- Lấy mẫu: Theo quy định tại điểm 3.1.1, khoản 3.1, Mục 3 của Quy chuẩn này;
- Nội dung kiểm tra: Kiểm tra bao gói, vật liệu phản quang, dây bám...

5.1.3. Thời gian sản xuất, bảo hành và lưu kho bảo quản bẻ nhẹ

5.1.3.1. Thời gian từ khi chế tạo (sản xuất) đến khi nhập kho dự trữ quốc gia: Không lớn hơn 6 tháng (kể cả thời gian vận chuyển).

5.1.3.2. Thời gian bảo hành: Tối thiểu 36 tháng tính từ ngày ký biên bản giao nhận đối với bê nhẹ nhập kho dự trữ quốc gia.

5.1.3.3. Thời gian lưu kho bảo quản: Không lớn hơn 8 năm kể từ ngày nhập kho.

5.2. Yêu cầu về nhà kho

Bê nhẹ được chứa trong kho chứa hàng vật tư, thiết bị, cứu hộ, cứu nạn có cùng điều kiện bảo quản, có yêu cầu cơ bản sau:

- Phải là loại kho có tường bao, mái che chống nắng mưa gió bão, trần chống nóng;
- Nền kho phẳng, cứng, chịu được tải trọng tối thiểu 3,0 tấn/m²;
- Kho được trang bị đủ quạt thông gió để bảo đảm trong kho luôn được khô ráo, thoáng mát; có dụng cụ đo nhiệt độ, độ ẩm không khí;
- Phải có hệ thống chống chim, chuột, phòng trừ mối và sinh vật gây hại khác, có hệ thống điện chiếu sáng phục vụ công tác bảo quản, bảo vệ;
- Phải xa các nguồn hóa chất, nơi dễ cháy nổ, đường điện cao thế, hạn chế tối đa bụi bẩn, bức xạ nhiệt;
- Có nội quy, phương tiện và phương án phòng cháy chữa cháy, phòng chống bão lụt.

5.3. Thẻ lô hàng

Mỗi lô hàng đều được lập thẻ lô hàng gồm các nội dung sau:

- Ký hiệu sản phẩm;
- Quy cách;
- Tên cơ sở chế tạo, địa chỉ;
- Năm chế tạo;
- Số lượng;
- Ngày nhập kho.

5.4. Chế độ ghi chép sổ sách và theo dõi hàng hóa

5.4.1. Cùng với việc lập các chứng từ theo chế độ kế toán dự trữ quốc gia phải lập sổ theo dõi bảo quản (gọi tắt là sổ bảo quản).

5.4.2. Sổ bảo quản

Sổ bảo quản phải đóng dấu giáp lai, có đủ các thành phần ký tên và đóng dấu đơn vị.

Thủ kho hàng ngày phải mở cửa kho, kiểm tra hàng hóa và các điều kiện đảm bảo chất lượng; ghi chép đầy đủ các diễn biến về số lượng, chất lượng, nội dung công việc bảo quản, các hư hỏng phát sinh và kết quả xử lý trong sổ bảo quản.

QCVN 04: 2017/BTC

Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý bê nhe 02 lần/tháng; bộ phận kỹ thuật bảo quản đơn vị trực tiếp quản lý bê nhe 01 lần/tuần ghi chép tình hình diễn biến về số lượng, chất lượng và đánh giá công tác bảo quản hàng hóa trong sổ bảo quản.

Định kỳ 3 tháng một lần, Thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc gia phải kiểm tra và ghi nhận xét đánh giá công tác bảo quản vào sổ bảo quản.

5.5. Phòng chống cháy nổ: Thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổ chức, thực hiện công tác phòng chống cháy nổ theo quy định của pháp luật; bảo đảm chất lượng hàng hóa và kho dự trữ quốc gia an toàn.

5.6. Công bố hợp quy: Bê nhe thực hiện công bố hợp quy theo quy định (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) của Bộ quản lý chuyên ngành.

6. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

6.1. Các tổ chức, cá nhân cung cấp bê nhe có trách nhiệm cung cấp sản phẩm có chất lượng phù hợp với quy định tại Mục 2 của Quy chuẩn này.

6.2. Thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc gia có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác giao nhận và bảo quản bê nhe theo đúng quy định tại Mục 4 và Mục 5 của Quy chuẩn này.

7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

7.1. Tổng cục Dự trữ Nhà nước (cơ quan dự trữ quốc gia chuyên trách) có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Quy chuẩn này.

7.2. Trong trường hợp các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn được hướng dẫn thực hiện tại Quy chuẩn này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./
